

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Nước sạch Bắc Ninh

Ngày 31/03/2025	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	4.9%	4.9%

DT thuần Q1/25
62.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.2 -17.3%
YoY: ▲ 1.50 2.5%

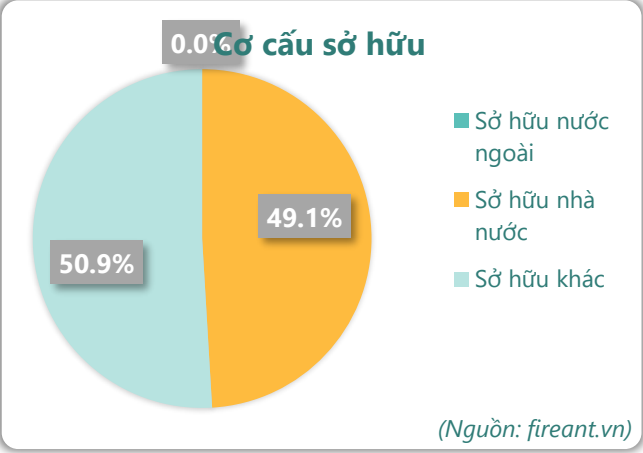
LN thuần Q1/25
10.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.70 -36.3%
YoY: ▼0.60 -5.6%

LN sau thuế Q1/25
8.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.71 -35.4%
YoY: ▼0.62 -6.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
20.4%
YoY: +/- ▼ 4.3%

ROE (TTM) Q1/25
12.5%
YoY: +/- ▲ 0.3%

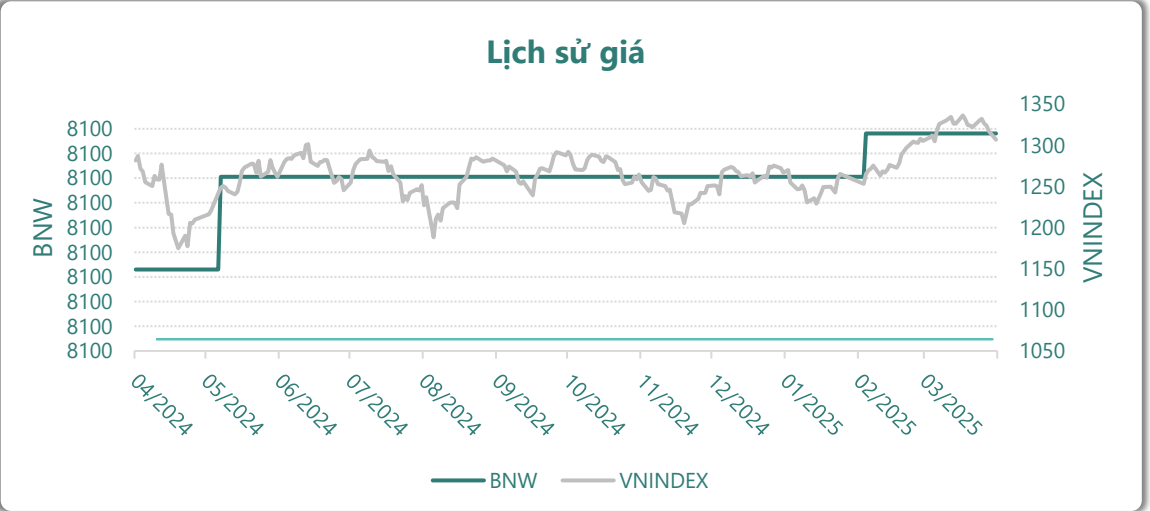
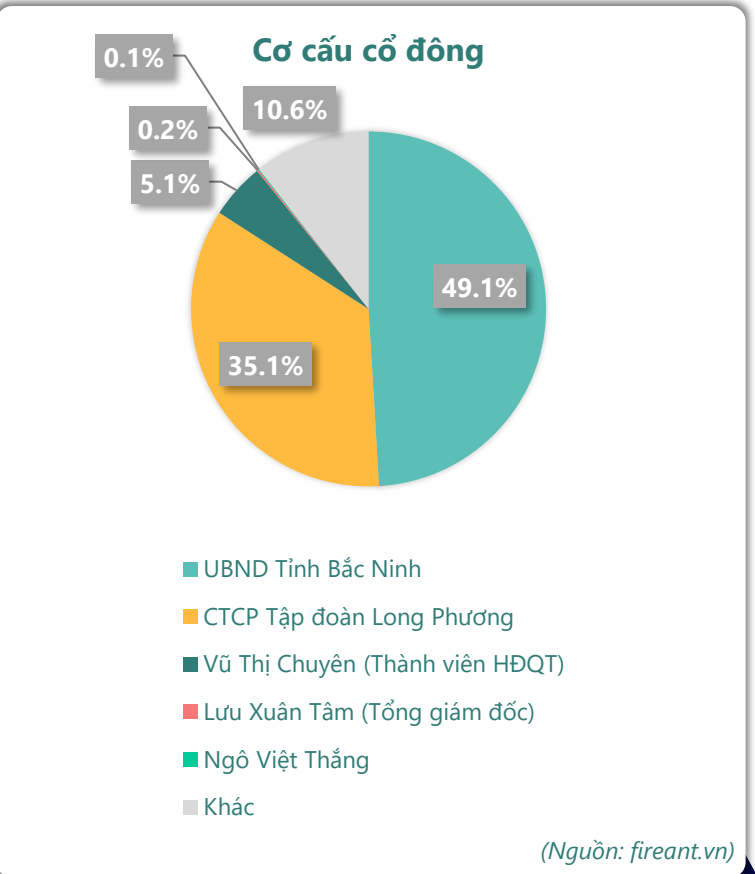
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
Số lượng CPLH (CP)	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	1,349
P/E	6.3



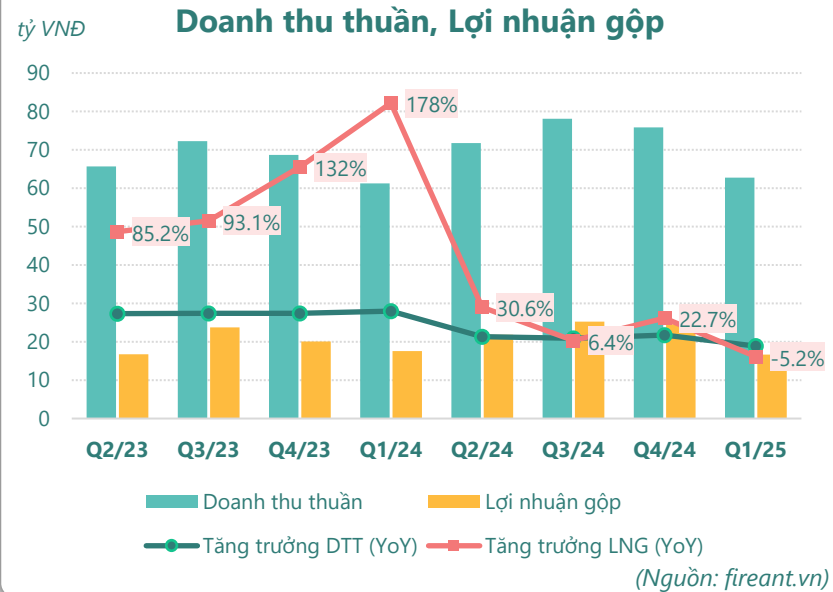
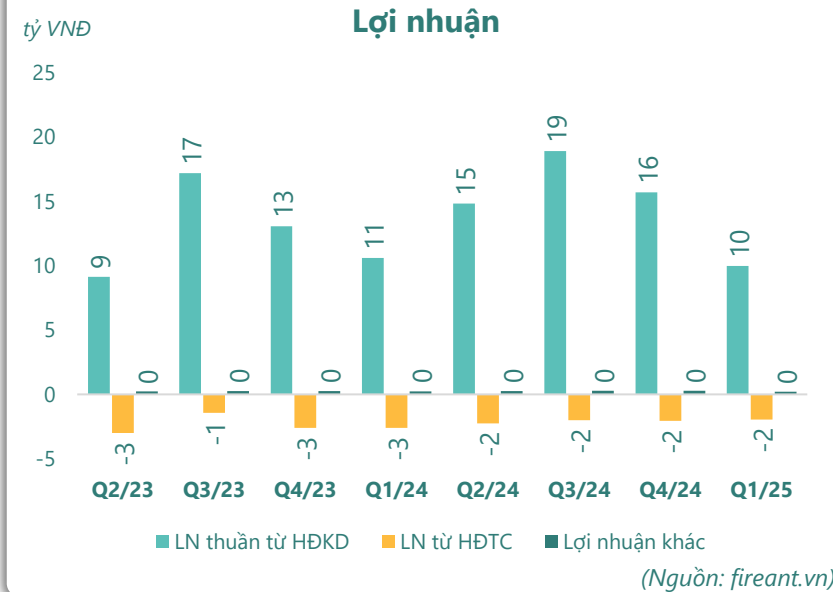
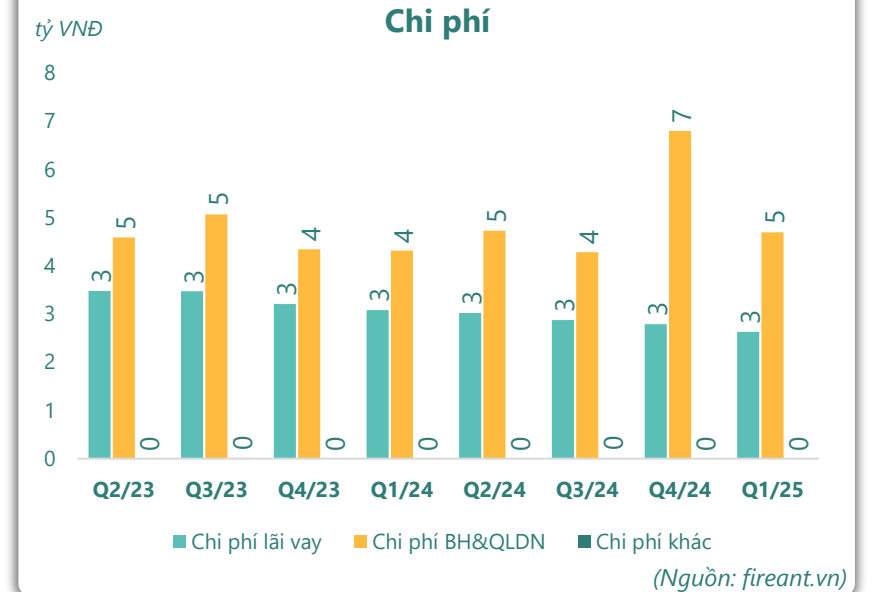
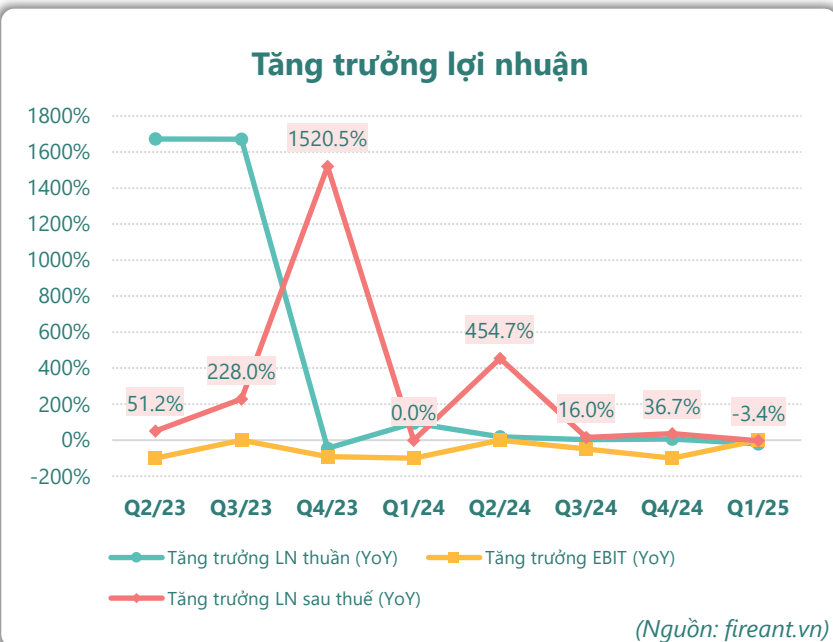
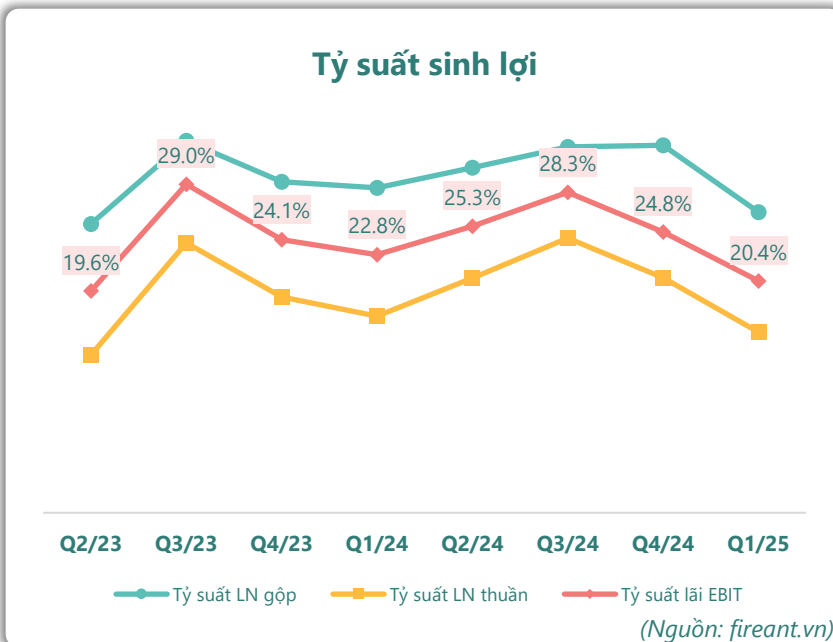
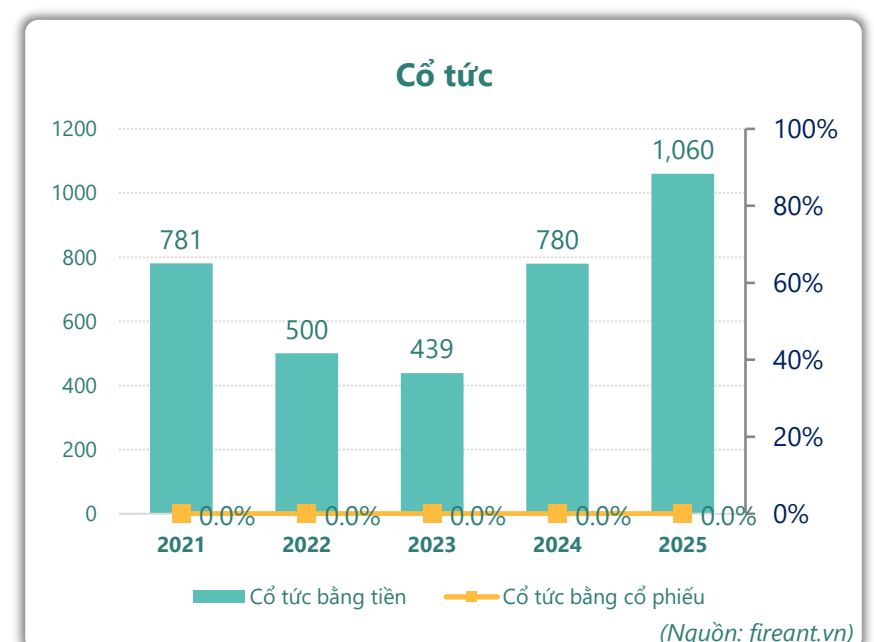
DT thuần 2024
287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 12.7%

LN thuần 2024
60.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.4 51.3%

LN sau thuế 2024
51.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.8 44.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

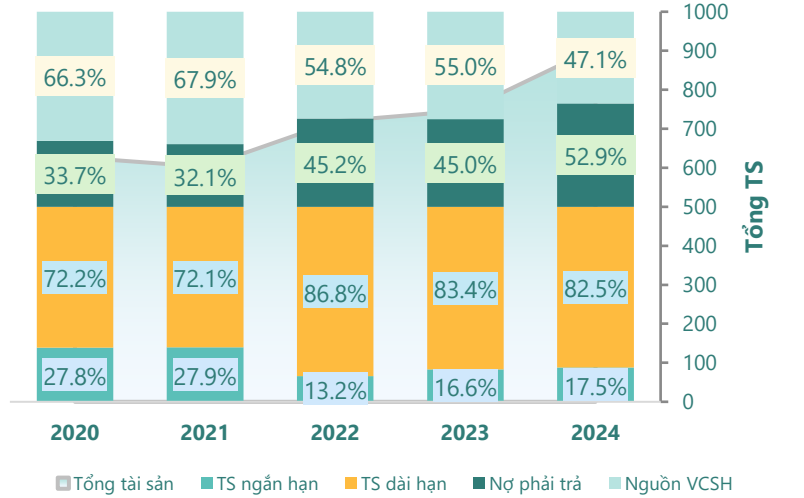


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

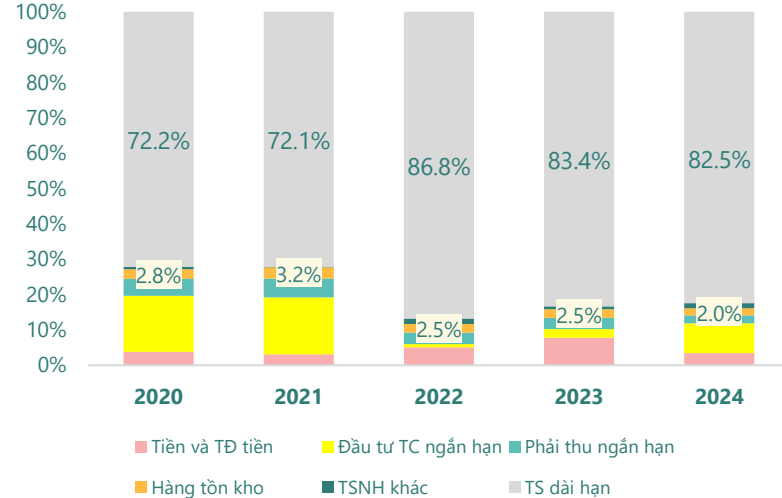
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

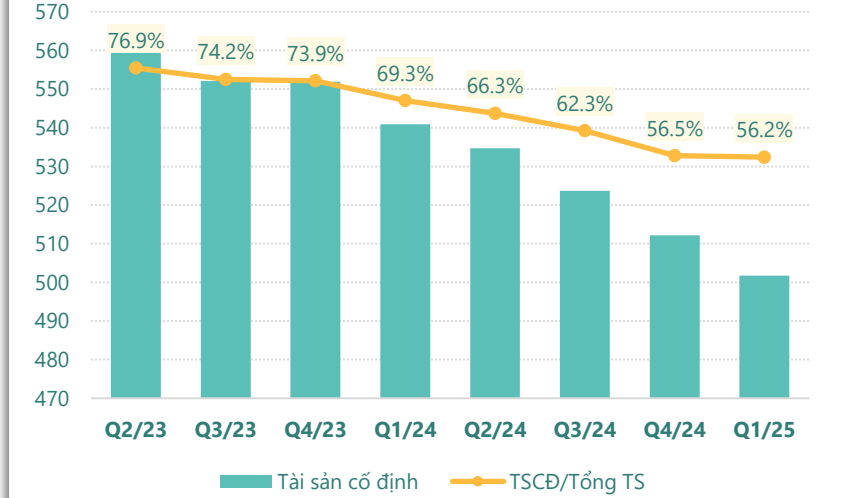
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

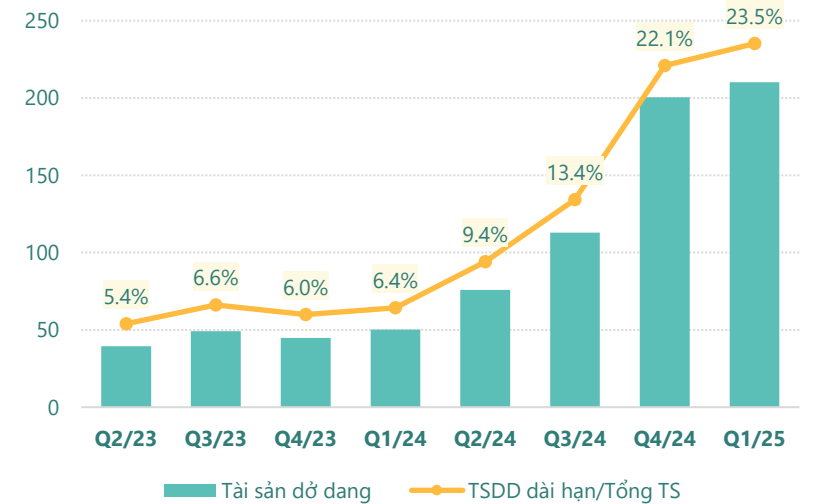
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

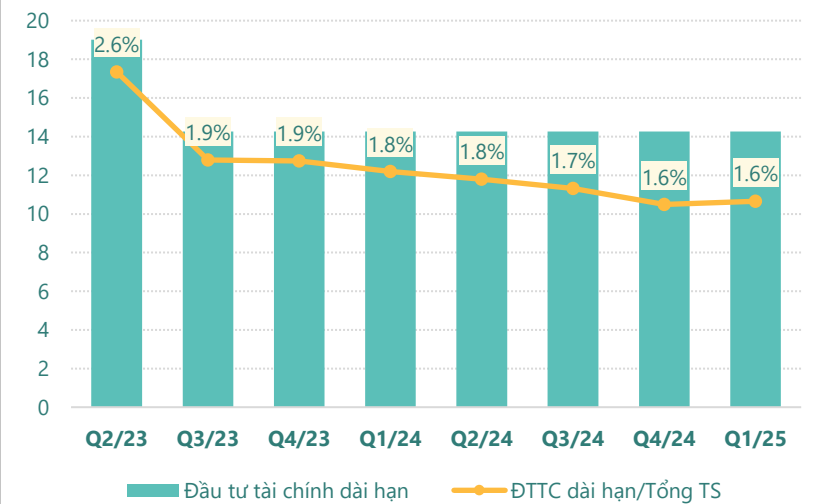
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

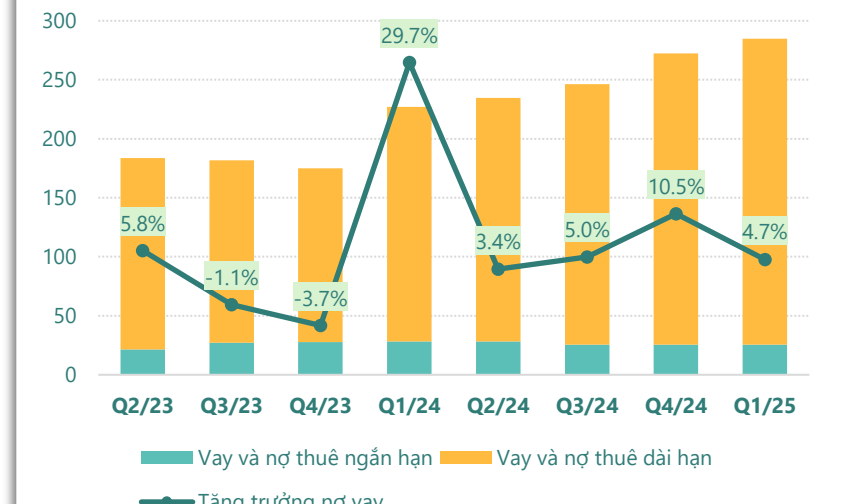
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

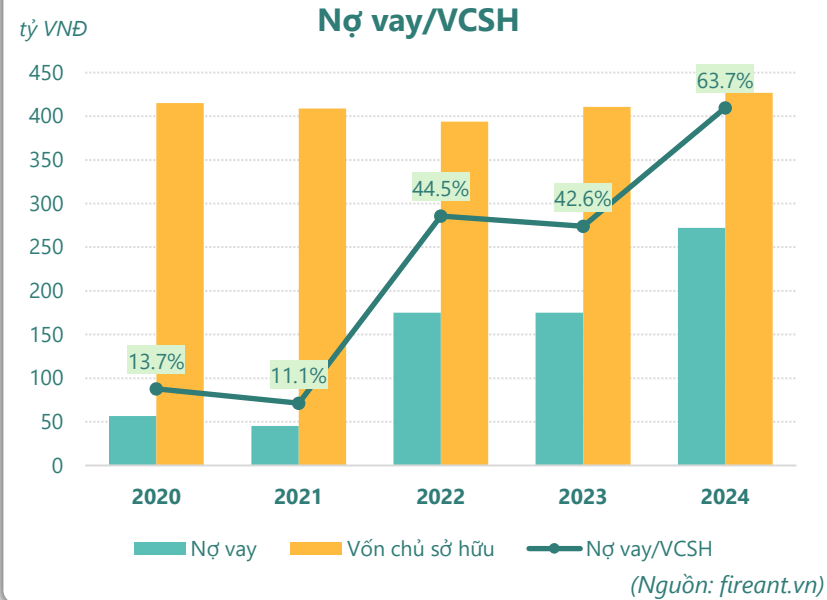
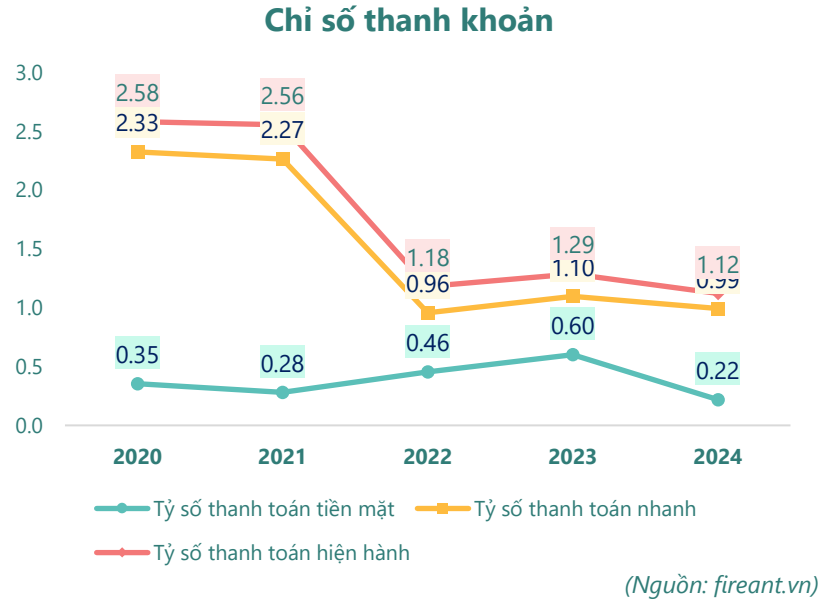
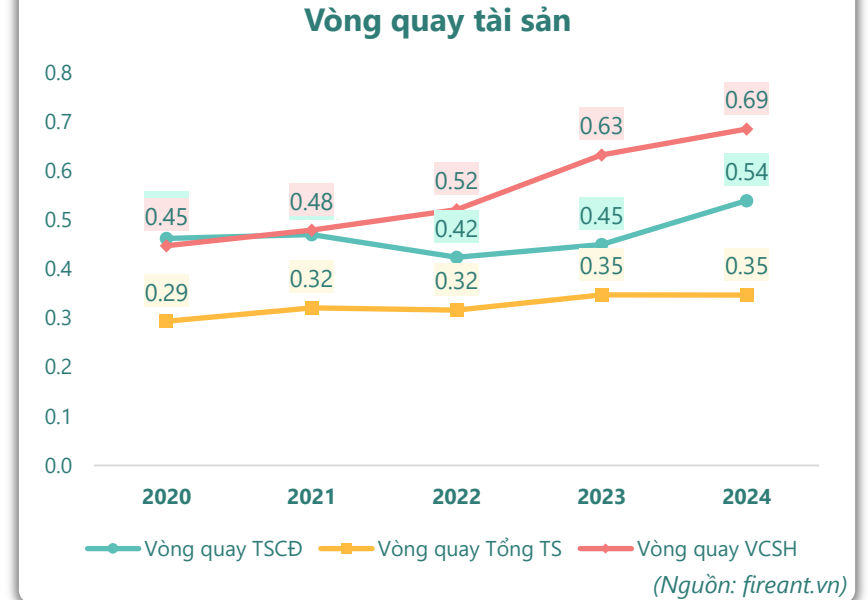
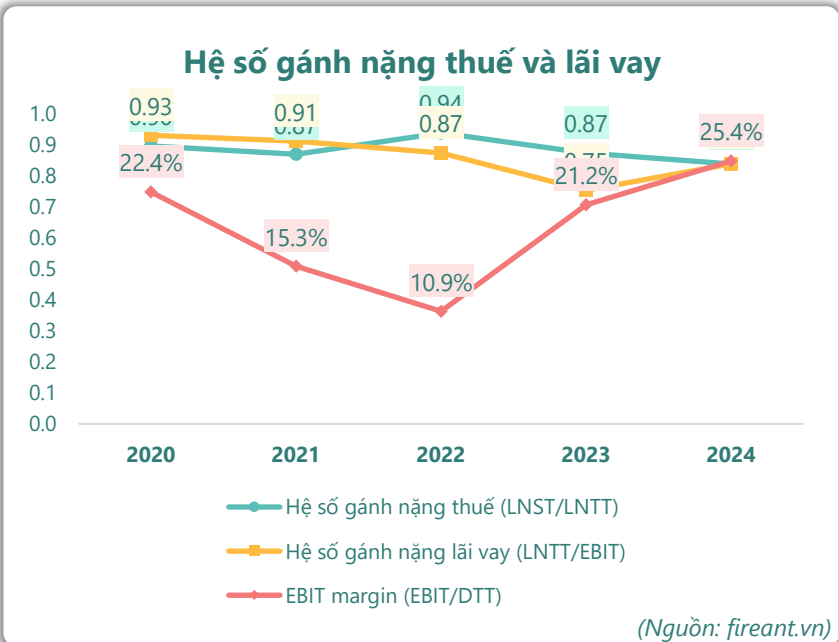
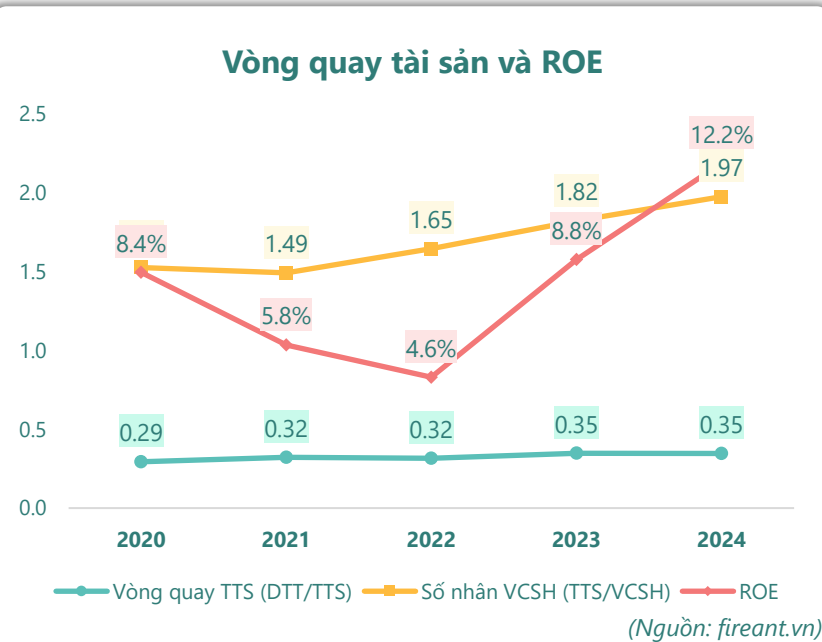
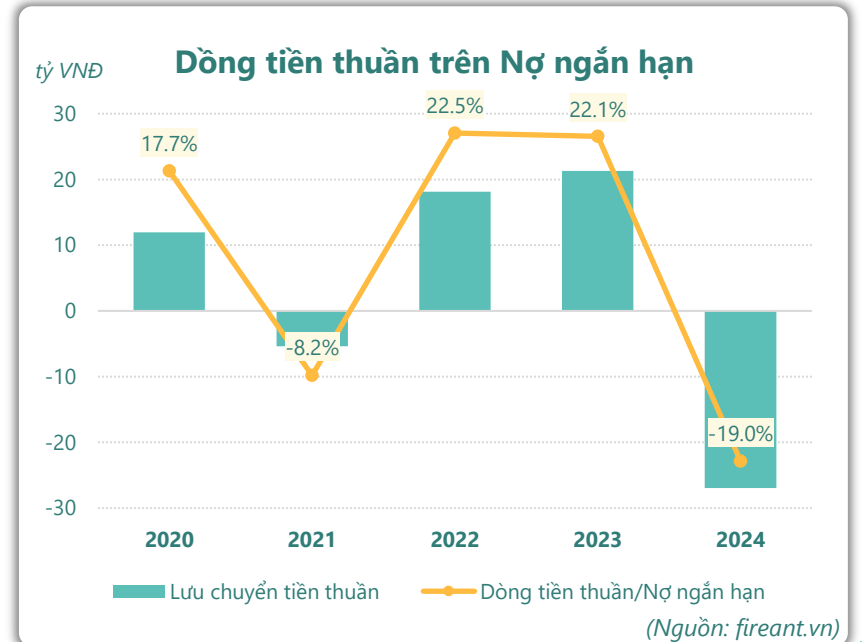
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	62.7	61.2	2.5%	287	255	12.7%
Giá vốn hàng bán	46.1	43.7	5.5%	198	188	5.3%
Lợi nhuận gộp	16.6	17.6	-5.4%	89.2	66.8	33.6%
Doanh thu HĐTC	0.69	0.46	49.0%	2.81	3.38	-16.7%
Chi phí TC	2.63	3.08	-14.6%	11.8	13.3	-11.6%
Chi phí lãi vay	2.63	3.08	-14.6%	11.8	13.3	-11.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.69	4.32	8.7%	20.1	17.1	17.6%
LN thuần từ HĐKD	10.0	10.6	-5.6%	60.1	39.7	51.3%
Lợi nhuận khác	0.20	0.24	-18.5%	1.06	0.87	22.5%
LN trước thuế	10.2	10.9	-6.4%	61.2	40.6	50.7%
Lợi nhuận sau thuế	8.59	9.21	-6.7%	51.3	35.5	44.5%
LNST của CĐ cty mẹ	8.59	9.21	-6.7%	51.3	35.5	44.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.9	15.2	44.4	34.3	4.88	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	-67.7	-30.9	-60.3	-29.9	-30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.57	33.2	-2.72	11.7	21.0	-13.6
Tiền đầu kỳ	44.7	57.9	38.7	49.4	35.0	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	13.3	-19.2	10.7	-14.4	-4.05	-21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.9	38.7	49.4	35.0	31.0	9.46

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	893	907	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	147	159	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	9.46	31.0	-69.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.4	76.3	-33.9%
Phải thu ngắn hạn	54.9	20.6	167%
Hàng tồn kho	18.9	18.3	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	12.8	6.0%
Tài sản dài hạn	746	748	-0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	502	512	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	200	4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	20.1	21.2	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	484	480	0.9%
Nợ ngắn hạn	125	142	-11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.5	25.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	40.0	-34.5%
Nợ dài hạn	359	338	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	247	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	409	427	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	409	427	-4.2%
Vốn điều lệ	375	375	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

